LiOA
For now & Forever!

BẢNG GIÁ
RETAIL PRICES LIST

5 - 2021
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/5/2021

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và quy trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LiOA tiếp quản lại năm 2011.

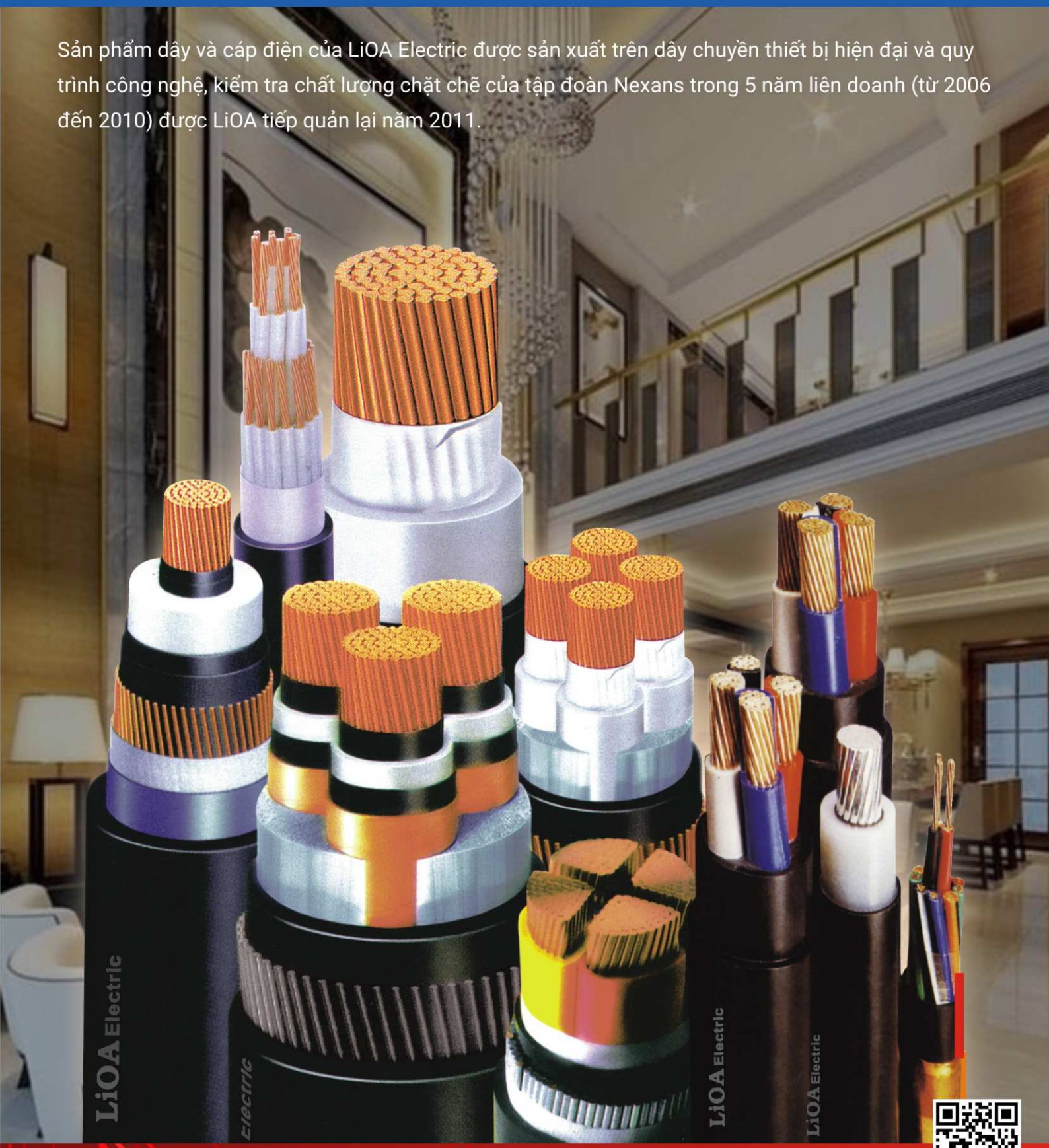

lioa.com.vn

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

MỤC LỤC

DANH MỤC	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Danh mục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3	3
Danh mục 2	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm, Vcmo, VCmd theo TCVN 6610-3/IEC 60227-3	4
Danh mục 3	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCVN 6610-3/IEC 60227-3	5
Danh mục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935	6
Danh mục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935	9
Danh mục 6	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DATA/CXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935	10
Danh mục 7	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935	12
Danh mục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935	13
Danh mục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935	16
Danh mục 10	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DATA/CXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935	17
Danh mục 11	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935	19
Danh mục 12	Đồng trần xoắn C (TCVN5064-1994)	20
Danh mục 13	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1	21
Danh mục 14	Cáp trung thế ruột đồng: CXV/S, CXV/SE/DSTA 12/20(24)kv	24
Danh mục 15	Cáp nhôm các loại: dây nhôm lõi thép, dây nhôm trần, cáp hạ thế AV, cáp nhôm vặn xoắn ABC	26
Danh mục 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935	28
Danh mục 17	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp băng CXV/DSTA 4, (3+1) ruột theo TC 5935	30
Danh mục 18	Cáp trung thế ruột nhôm: CXV/S, CXV/SE/DSTA 12/20(24)kv	31
Danh mục 19	Cáp Muyle ruột đồng theo TC 5935, cáp điều khiển cách điện PVC, cáp điều khiển giáp băng thép DSTA TCVN 5935	33
Danh mục 20	Cáp điện lực chống cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột	34
Danh mục 21	Cáp điện lực chậm cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột	38
Danh mục 22	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCAS/NZS 5000.1	42
Danh mục 23	Dây cáp điện ruột đồng bọc nhựa PVC theo TCVN 6610/60227 (50502-1)/TCVN 5935	43

DANH MỤC 1

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1	VC-1.5(F 1.38) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	5,300	5,830
2	VC-2.5(F 1.77) - 4507750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	8,600	9,460
3	VC-4(F 2.24) - 450/750V -(TCVN 6610-3:2000)/IEC 60227-3	mét	13,330	14,663

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 2

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1	VCm-0.3-(1x12/0.18)-300/500V	mét	1,310	1,441
2	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1,960	2,156
3	VCm-0.7-(1x16/0.24)/(1x22/0.2)-300/500V	mét	2,580	2,838
4	VCm-0,75 (1x24/0.2) -300/500V	mét	2,850	3,135
5	VCm-1,0 (1x32/0.2) -300/500V	mét	3,650	4,015
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
6	VCm-1,5-(1x32/0.24)/(1x30/0.25)-450/750V	mét	4,960	5,456
7	VCm-2,5-(1x48/0.26)/(1x50/0.25)-450/750V	mét	8,080	8,888
8	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	12,800	14,080
9	VCm-6-(1x 80/0.31)/(1x 84/0.3)-450/750V	mét	18,980	20,878
10	VCm-10 (1x80/0.4) - 450/750V	mét	33,500	36,850
11	VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V	mét	53,320	58,652
12	VCm-25 (7x28/0.4) - 450/750V	mét	83,060	91,366
13	VCm-35 (7x40/0.4) - 450/750V	mét	116,470	128,117
14	VCm-50 (19x21/0.4) -450/750V	mét	166,080	182,688
15	VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V	mét	224,600	247,060
16	VCm-95 (19x25/0.5) - 450/750V	mét	307,930	338,723
17	VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V	mét	384,240	422,664
18	VCm-150 (37x21/0.5) - 450/750V	mét	481,470	529,617
19	VCm-185 (37x25/0.5) - 450/750V	mét	595,630	655,193
20	VCm-240 (61x20/0.5) - 450/750V	mét	776,360	853,996
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5/IEC 60227-5 (ruột đồng)			
21	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	mét	4,530	4,983
22	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)/(2x22/0.2)-300/500V	mét	5,880	6,468
23	VCmo-2x0,75-(2x24/0.2) -300/500V	mét	6,360	6,996
24	VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) -300/500V	mét	7,990	8,789
25	VCmo-2x1,5-(2x32/0.24)/(2x30/0.25) -300/500V	mét	10,820	11,902
26	VCmo-2x2,5-(2x48/0.26)/(2x50/0.25) -300/500V	mét	17,990	19,789
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-BS 6004:1991 (ruột đồng)			
27	VCmo-2x4-(2x56/0.3) -300/500V	mét	28,030	30,833
28	VCmo-2x6-(2x80/0.31)/(2x84/0.3) -300/500V	mét	40,980	45,078
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS 01:2012 (ruột đồng)			
29	VCmd-2x0,5-(2x 16/0.2) -0,6/1kV	mét	3,990	4,389
30	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2) -0,6/1kV	mét	5,770	6,347
31	VCmd-2x1-(2x32/0.2) -0,6/1kV	mét	7,270	7,997
32	VCmd-2x1,5-(2x32/0.24)/(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	9,880	10,868
33	VCmd-2x2,5-(2x48/0.26)/(2x50/0.25) -0,6/1kV	mét	15,980	17,578

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H H.TÂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 3

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V - TCVN 6610:3/IEC 60227-3 (ruột đồng)			
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	5,340	5,874
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	8,530	9,383
3	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	13,540	14,894
4	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	20,020	22,022
5	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3)	mét	33,610	36,971
6	CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	52,830	58,113
7	CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	76,570	84,227
8	CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	108,240	119,064
9	CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	147,170	161,887
10	CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	211,280	232,408
11	CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	284,200	312,620
12	CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	366,080	402,688
13	CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	452,460	497,706
14	CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	561,010	617,111
15	CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	724,840	797,324
16	CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	909,320	1,000,252
17	CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000/IEC 60227-3	mét	1,181,250	1,299,375

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA

DANH MỤC 4

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 /IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1,5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	14,650	16,115
2	CVV-2x2,5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	21,720	23,892
3	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	mét	31,740	34,914
4	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	mét	44,880	49,368
6	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	72,360	79,596
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4/IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
7	CVV-3x1,5 (3x7/0.52) -300/500V	mét	19,750	21,725
8	CVV-3x2,5 (3x7/0.67) -300/500V	mét	29,950	32,945
9	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	mét	44,740	49,214
10	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	mét	64,020	70,422
11	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	mét	104,560	115,016
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4/IEC 60227-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
12	CVV-4x1,5 (4x7/0.52) -300/500V	mét	25,260	27,786
13	CVV-4x2,5 (4x7/0.67) -300/500V	mét	38,510	42,361
14	CVV-4x4 (4x7/0.85) -300/500V	mét	58,170	63,987
15	CVV-4x6 (4x7/1,04) -300/500V	mét	83,700	92,070
16	CVV-4x10 (4x7/1.35) -300/500V	mét	137,310	151,041
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
17	CVV-1,5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	6,740	7,414
18	CVV-2,5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	9,840	10,824
19	CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	15,030	16,533
20	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21,350	23,485
21	CVV-10 (1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	34,190	37,609
22	CVV-16-0,6/1kV	mét	52,420	57,662
23	CVV-25-0,6/1kV	mét	79,840	87,824
24	CVV-35-0,6/1kV	mét	111,320	122,452
25	CVV-50-0,6/1kV	mét	150,990	166,089
26	CVV-70-0,6/1kV	mét	215,690	237,259
27	CVV-95-0,6/1kV	mét	289,870	318,857

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
28	CVV-l20-0,6/1kV	mét	372,420	409,662
29	CVV-150-0,6/1kV	mét	459,740	505,714
30	CVV-l85-0,6/1 kV	mét	569,910	626,901
31	CVV-240-0,6/1kV	mét	735,930	809,523
32	CVV-300-0,6/1kV	mét	922,280	1,014,508
33	CVV-400-0,6/1kV	mét	1,196,020	1,315,622
34	CVV-500-0,6/1kV	mét	1,497,980	1,647,778
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
35	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	109,740	120,714
36	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	166,130	182,743
37	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	230,870	253,957
40	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	312,670	343,937
41	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	446,380	491,018
42	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	599,010	658,911
43	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	769,040	845,944
44	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	949,020	1,043,922
45	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	1,174,380	1,291,818
46	CVV-2x240-0,6/lkV	mét	1,514,240	1,665,664
47	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	1,896,030	2,085,633
48	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	2,458,490	2,704,339
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
49	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	159,880	175,868
50	CVV-3x25-0 6/1kV	mét	243,250	267,575
51	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	339,290	373,219
52	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	460,710	506,781
53	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	659,200	725,120
54	CVV-3x95-0 6/1kV	mét	886,060	974,666
55	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	1,138,670	1,252,537
56	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1,404,210	1,544,631
57	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1,740,200	1,914,220
58	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	2,246,170	2,470,787
59	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	2,812,910	3,094,201
60	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	3,649,410	4,014,351

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
61	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	210,520	231,572
62	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	321,540	353,694
63	CVV-4x35-0,6/l kv	mét	449,310	494,241
64	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	611,020	672,122
65	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	874,120	961,532
66	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	1,175,730	1,293,303
67	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1,510,190	1,661,209
68	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1,865,690	2,052,259
69	CVV-4xl85-0,6/1kV	mét	2,310,460	2,541,506
70	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	2,986,040	3,284,644
71	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	3,741,250	4,115,375

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 5

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1(3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	mét	192,360	211,596
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	294,140	323,554
3	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	390,470	429,517
4	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	418,230	460,053
5	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	539,930	593,923
6	CVV-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	572,050	629,255
7	CVV-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	769,600	846,560
8	CVV-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	809,110	890,021
9	CVV-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,036,050	1,139,655
10	CVV-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,101,750	1,211,925
11	CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,355,020	1,490,522
12	CVV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1,427,520	1,570,272
13	CVV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1,621,510	1,783,661
14	CVV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1,695,940	1,865,534
15	CVV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	2,031,500	2,234,650
16	CVV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	2,114,230	2,325,653
17	CVV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2,620,040	2,882,044
18	CVV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2,708,330	2,979,163
19	CVV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2,817,910	3,099,701
20	CVV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	3,276,470	3,604,117
21	CVV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	3,388,710	3,727,581

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA

DANH MỤC 6

SỐ THỨ TỰ	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	237,240	260,964
2	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	313,620	344,982
3	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	398,040	437,844
4	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	488,150	536,965
5	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	600,160	660,176
6	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	769,500	846,450
7	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	959,030	1,054,933
8	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1,237,010	1,360,711
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
9	CVV/DSTA-2x4(2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	41,650	45,815
10	CVV/DSTA-2x6(2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	55,550	61,105
11	CVV/DSTA-2x10(2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	83,150	91,465
12	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	121,310	133,441
13	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	179,790	197,769
14	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	245,810	270,391
15	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	330,390	363,429
16	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	466,240	512,864
17	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	632,080	695,288
18	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	804,670	885,137
19	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	987,200	1,085,920
20	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1,218,210	1,340,031
21	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1,565,650	1,722,215
22	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1,954,850	2,150,335
23	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	2,485,950	2,734,545
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
24	CVV/DSTA-3x4(3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	55,200	60,720
25	CVV/DSTA-3x6(3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	75,380	82,918
26	CVV/DSTA-3x10(3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	116,140	127,754
27	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	172,440	189,684

SỐ THỨ TỰ	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
28	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	258,060	283,866
29	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	355,660	391,226
30	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	479,850	527,835
31	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	920,140	1,012,154
32	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1,175,210	1,292,731
33	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1,446,620	1,591,282
34	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1,786,720	1,965,392
35	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2,301,330	2,531,463
36	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2,877,550	3,165,305
37	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	3,673,480	4,040,828
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
38	CVV/DSTA-4x2.5(4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	46,920	51,612
39	CVV/DSTA-4x4(4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	69,310	76,241
40	CVV/DSTA-4x6(4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	95,860	105,446
41	CVV/DSTA-4x10(4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	149,230	164,153
42	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	224,170	246,587
43	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	337,200	370,920
44	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	466,920	513,612
45	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	631,110	694,221
46	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	907,820	998,602
47	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1,212,050	1,333,255
48	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1,552,270	1,707,497
49	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1,911,550	2,102,705
50	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2,363,680	2,600,048
51	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3,047,870	3,352,657
52	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	3,812,690	4,193,959

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 7

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	64,070	70,477
2	CVV/DSTA- 3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	89,570	98,527
3	CVV/DSTA- 3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	136,170	149,787
4	CVV/DSTA- 3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	205,190	225,709
5	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	309,420	340,362
6	CVV/DSTA- 3x35+1x16-0,6/1kV	mét	406,850	447,535
7	CVV/DSTA- 3x35+1x25-0,6/1kV	mét	435,320	478,852
8	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	559,160	615,076
9	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	591,080	650,188
10	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	800,640	880,704
11	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	841,560	925,716
12	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1,070,170	1,177,187
13	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1,136,560	1,250,216
14	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1,392,390	1,531,629
15	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1,468,100	1,614,910
16	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,663,350	1,829,685
17	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,739,880	1,913,868
18	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2,079,880	2,287,868
19	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2,163,240	2,379,564
20	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2,678,410	2,946,251
21	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2,766,470	3,043,117
22	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2,879,330	3,167,263
23	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	3,342,620	3,676,882
24	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	3,453,810	3,799,191

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA

DANH MỤC 8

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV-1.5(1x7/0.52)-0,6/1kV	mét	6.590	7.249
2	CXV-2.5(1x7/0.67)-0,6/1kV	mét	9.670	10.637
3	CXV-4(1x7/0.85)-0,6/1kV	mét	14.560	16.016
4	CXV-6(1x7/1.04)-0,6/1kV	mét	20.830	22.913
5	CXV-10(1x7/1.35)-0,6/1kV	mét	33.610	36.971
6	CXV-16-0,6/1kV	mét	51.760	56.936
7	CXV-25-0,6/1kV	mét	78.930	86.823
8	CXV-35-0,6/1kV	mét	110.310	121.341
9	CXV-50-0,6/1kV	mét	149.580	164.538
10	CXV-70-0,6/1kV	mét	214.320	235.752
11	CXV-95-0,6/1kV	mét	287.640	316.404
12	CXV-120-0,6/1kV	mét	370.490	407.539
13	CXV-150-0,6/1kV	mét	457.500	503.250
14	CXV-185-0,6/1kV	mét	566.680	623.348
15	CXV-240-0,6/1kV	mét	731.740	804.914
16	CXV-300-0,6/1kV	mét	917.020	1.008.722
17	CXV-400-0,6/1kV	mét	1.189.930	1.308.923
18	CXV-500-0,6/1kV	mét	1.490.960	1.640.056
19	CXV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1kV	mét	14.560	16.016
20	CXV-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1kV	mét	21.210	23.331
21	CXV-2x4(2x7/0.85)-0,6/1kV	mét	31.110	34.221
22	CXV-2x6(2x7/1.04)-0,6/1kV	mét	44.190	48.609
23	CXV-2x10(2x7/1.35)-0,6/1kV	mét	70.680	77.748
24	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	107.910	118.701

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
25	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	164.250	180.675
26	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	228.470	251.317
27	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	309.250	340.175
28	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	442.610	486.871
29	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	592.640	651.904
30	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	763.270	839.597
31	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	943.240	1.037.564
32	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	1.166.550	1.283.205
33	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1.505.310	1.655.841
34	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	1.883.120	2.071.432
35	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	2.443.560	2.687.916
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
38	CXV-3x1.5(3x7/0.52)-0,6/1kV	mét	19.620	21.582
39	CXV-3x2.5(3x7/0.67)-0,6/1kV	mét	29.160	32.076
40	CXV-3x4(3x7/0.85)-0,6/1kV	mét	44.070	48.477
41	CXV-3x6(3x7/1.04)-0,6/1kV	mét	63.330	69.663
42	CXV-3x10(3x7/1.35)-0,6/1kV	mét	102.530	112.783
43	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	157.570	173.327
44	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	240.490	264.539
45	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	336.160	369.776
46	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	456.050	501.655
47	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	655.000	720.500
48	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	878.190	966.009
49	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	1.130.790	1.243.869
50	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1.396.490	1.536.139
51	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1.730.320	1.903.352
52	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	2.233.100	2.456.410
53	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	2.797.090	3.076.799
54	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	3.630.060	3.993.066

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1(4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
55	CXV-4x2.5(4x7/0.67)-0,6/1kV	mét	16.550	18.205
56	CXV-4x4(4x7/0.85)-0,6/1kV	mét	22.200	24.420
57	CXV-4x6(4x7/1.04)-0,6/1kV	mét	37.620	41.382
58	CXV-4x10(4x7/1.35)-0,6/1kV	mét	57.360	63.096
59	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	82.800	91.080
60	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	134.800	148.280
61	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	208.010	228.811
62	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	317.950	349.745
63	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	445.290	489.819
64	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	605.060	665.566
65	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	868.570	955.427
66	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1.165.470	1.282.017
67	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	1.501.430	1.651.573
68	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	1.854.370	2.039.807
69	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	2.299.360	2.529.296

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H THANH LÂM-T.HẢI DƯƠNG YÊN

DANH MỤC 9

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	53,200	58,520
2	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	77,790	85,569
3	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	123,610	135,971
4	CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	189,420	208,362
5	CXV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	290,860	319,946
6	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	386,810	425,491
7	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	413,900	455,290
8	CXV-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	534,000	587,400
9	CXV-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	565,400	621,940
10	CXV-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	763,800	840,180
11	CXV-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	803,480	883,828
12	CXV-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,027,310	1,130,041
13	CXV-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,092,380	1,201,618
14	CXV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,345,870	1,480,457
15	CXV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1,419,000	1,560,900
16	CXV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1,610,970	1,772,067
17	CXV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1,684,040	1,852,444
18	CXV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	2,019,090	2,220,999
19	CXV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	2,101,880	2,312,068
20	CXV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2,604,610	2,865,071
21	CXV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2,692,530	2,961,783
22	CXV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2,802,030	3,082,233
23	CXV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	3,257,080	3,582,788
24	CXV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	3,367,850	3,704,635

DANH MỤC 10

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
4	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	235.570	259.127
5	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	310.380	341.418
6	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	395.290	434.819
7	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	484.920	533.412
8	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	596.780	656.458
9	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	764.790	841.269
10	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	953.120	1.048.432
11	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.230.320	1.353.352
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
13	CEV/DSTA-2x2.5 (2x7/0.67) -0.6/1kV	mét	28.730	31.603
14	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	39.510	43.461
15	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	53.200	58.520
16	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	80.690	88.759
17	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	119.130	131.043
18	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	176.930	194.623
19	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	242.690	266.959
20	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	324.960	357.456
21	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	460.260	506.286
22	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	612.310	673.541
23	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	794.190	873.609
24	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	978.390	1.076.229

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
29	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	52.910	58.201
30	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	72.930	80.223
31	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	113.440	124.784
32	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	169.470	186.417
33	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	254.570	280.027
34	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	351.790	386.969
35	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	474.240	521.664
36	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	675.020	742.522
37	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	910.800	1.001.880
38	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.165.780	1.282.358
39	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.435.840	1.579.424
40	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.776.260	1.953.886
41	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.285.750	2.514.325
42	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2.856.080	3.141.688
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
44	CXV/DSTA-4x2,5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	45.840	50.424
45	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	66.670	73.337
46	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	92.920	102.212
47	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	146.260	160.886
48	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	220.480	242.528
49	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	332.820	366.102
50	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	461.800	507.980
51	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	624.230	686.653
52	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	899.780	989.758
53	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.199.590	1.319.549
54	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.540.160	1.694.176
55	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1.899.290	2.089.219
56	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.350.040	2.585.044
57	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.026.350	3.328.985
58	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	3.786.530	4.165.183

DANH MỤC 11

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1(3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	61,760	67,936
2	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	86,730	95,403
3	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	133,480	146,828
4	CXV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	mét	201,630	221,793
5	CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	305,320	335,852
6	CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV	mét	402,570	442,827
7	CXV/DSTA-3x35+1x25-0,6/1kV	mét	430,080	473,088
8	CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	552,490	607,739
9	CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	584,170	642,587
10	CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	784,580	863,038
11	CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	824,650	907,115
12	CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1,060,060	1,166,066
13	CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1,126,020	1,238,622
14	CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1,381,860	1,520,046
15	CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1,456,640	1,602,304
16	CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,652,160	1,817,376
17	CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,726,810	1,899,491
18	CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2,064,920	2,271,412
19	CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2,150,400	2,365,440
20	CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2,658,780	2,924,658
21	CXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2,748,680	3,023,548
22	CXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2,859,290	3,145,219
23	CXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	3,319,790	3,651,769
24	CXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	3,431,150	3,774,265

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 12

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Đồng trần xoắn C (TCVN5064-1994)			
1	C-10	Kg	344,950	379,445
2	C-16	Kg	341,160	375,276
3	C-25	Kg	336,480	370,128
4	C-35	Kg	337,670	371,437
5	C-50	Kg	339,890	373,879
6	C-70	Kg	333,590	366,949
7	C-95	Kg	338,830	372,713
8	C-120	Kg	333,720	367,092
9	C-150	Kg	341,890	376,079
10	C-185	Kg	337,790	371,569
11	C-240	Kg	327,510	360,261
12	C-300	Kg	321,140	353,254

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA

DANH MỤC 13

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DVV-2x1 (2x7/0.43) -0,6/1kV	mét	13.800	15.180
2	DVV-2x1,5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	15.050	16.555
3	DVV-2x2,5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	21.720	23.892
4	DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32.490	35.739
5	DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	45.630	50.193
6	DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	72.180	79.398
	Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
7	DVV-4x1 (4x7/0.43) -0,6/1kV	mét	19.560	21.516
8	DVV-4x1,5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	25.620	28.182
9	DVV-4x2,5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	38.360	42.196
10	DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	59.510	65.461
11	DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	85.160	93.676
12	DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	137.210	150.931
	Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
13	DVV-5x1 (5x7/0.43) -0,6/1kV	mét	23.980	26.378
14	DVV-5x1,5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	31.670	34.837
15	DVV-5x2,5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	48.410	53.251
16	DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	74.220	81.642
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
17	DVV-7x1 (7x7/0.43) -0,6/1kV	mét	32.160	35.376
18	DVV-7x1,5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	42.460	46.706
19	DVV-7x2,5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	64.060	70.466
20	DVV-7x4 (7x7/0,85) -0,6/1kV	mét	100.830	110.913
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
21	DVV-8x1 (8x7/0.43) -0,6/1kV	mét	36.820	40.502
22	DVV-8x1,5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	48.510	53.361
23	DVV-8x2,5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	73.370	80.707
24	DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	115.660	127.226
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
25	DVV-10x1 (10x7/0.43) -0,6/1kV	mét	45.000	49.500
26	DVV-10x1,5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	59.760	65.736
27	DVV-10x2,5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	90.650	99.715
28	DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	143.450	157.795

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
29	DVV-12x1 (12x7/0.43)-0,6/1kV	mét	52.550	57.805
30	DVV-12x1,5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	70.040	77.044
31	DVV-12x2,5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	107.020	117.722
32	DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	169.810	186.791
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
33	DVV-14x1 (14x7/0.43) -0,6/1 kV	mét	60.270	66.297
34	DVV-14x1,5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	80.800	88.880
35	DVV-14x2,5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	123.780	136.158
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
36	DVV-19x1 (19x7/0.43) -0,6/1kV	mét	79.800	87.780
37	DVV-19x1,5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	107.480	118.228
38	DVV-19x2,5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	177.630	195.393
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
39	DVV/Sc-2x1 (2x7/0.43) -0,6/1 kV	mét	16.340	17.974
40	DVV/Sc-2x1,5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.650	21.615
41	DVV/Sc-2x2,5 (2x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	26.720	29.392
42	DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	40.010	44.011
43	DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1 kV	mét	54.230	59.653
44	DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	82.100	90.310
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
45	DVV/Sc-4x1 (4X7/0.43) -0,6/1kV	mét	25.150	27.665
46	DVV/Sc-4x1,5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	31.500	34.650
47	DVV/Sc-4x2,5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	44.820	49.302
48	DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	68.500	75.350
49	DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	95.460	105.006
50	DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	149.150	164.065
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
51	DVV/Sc-5x1 (5x7/0.43) -0,6/1 kV	mét	30.240	33.264
52	DVV/Sc-5x1,5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	38.130	41.943
53	DVV/Sc-5x2,5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	55.500	61.050
54	DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	84.530	92.983

S.G.C.N:051021000001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
55	DVV/Sc-7x1 (7x7/0.43) -0,6/1kV	mét	39.670	43.637
56	DVV/Sc-7x1,5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	50.300	55.330
57	DVV/Sc-7x2,5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	73.050	80.355
58	DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) 0,6/1kV	mét	112.090	123.299
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
59	DVV/Sc-8x1 (8x7/0.43) -0,6/1 kV	mét	45.440	49.984
60	DVV/Sc-8x1,5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	57.660	63.426
61	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	83.610	91.971
62	DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	128.460	141.306
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
63	DVV/Sc-10x1 (10x7/0.43)-0,6/1kV	mét	54.910	60.401
64	DVV/Sc-10x1,5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	70.260	77.286
65	DVV/Sc-10x2,5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	102.500	112.750
66	DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	158.170	173.987
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
67	DVV/Sc-12x1 (12x7/0.43) -0,6/1 kV	mét	62.900	69.190
68	DVV/Sc-12x1,5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	81.130	89.243
69	DVV/Sc-12x2,5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	119.250	131.175
70	DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	185.160	203.676
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
71	DVV/Sc-14x1 (14x7/0.43) -0,6/1kV	mét	71.220	78.342
72	DVV/Sc-14x1,5 (14x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	92.370	101.607
73	DVV/Sc-14x2,5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	136.680	150.348
74	DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	211.560	232.716
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
75	DVV/Sc-19x1 (19x7/0.43)-0,6/1kV	mét	92.100	101.310
76	DVV/Sc-19x1,5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	120.490	132.539
77	DVV/Sc-19x2,5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	179.740	197.714

DANH MỤC 14

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)			
1	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	199.000	218.900
2	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	241.250	265.375
3	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	309.390	340.329
4	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	386.500	425.150
5	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	471.960	519.156
6	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	589.140	648.054
7	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	701.740	771.914
8	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	871.230	958.353
9	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.061.360	1.167.496
10	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.369.710	1.506.681
11	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.677.110	1.844.821
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24)kV-TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC			
12	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	520.960	573.056
13	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	651.540	716.694
14	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	864.670	951.137
15	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.104.470	1.214.917
16	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.370.210	1.507.231
17	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.648.520	1.813.372
18	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	1.999.270	2.199.197
19	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.519.240	2.771.164
20	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.105.010	3.415.511
21	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	3.962.750	4.359.025
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12.7/22 (24)kV-TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điên XLPE, bán dẫn cách điên, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
22	CXV/S-DATA-35 -12/20(24) kV	mét	196.070	215.677
23	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	239.770	263.747
24	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	311.800	342.980
25	CXV/S-DATA-95 -12/20(24) kV	mét	391.870	431.057
26	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	481.050	529.155
27	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	576.250	633.875
28	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	692.080	761.288
29	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	864.920	951.412
30	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.057.410	1.163.151
31	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.340.190	1.474.209
32	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.654.630	1.820.093

	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (màn chắn băng đồng 1 lớp dầy 0.1 mm)			
33	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	580.220	638.242
34	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	715.050	786.555
35	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	935.470	1.029.017
36	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.181.410	1.299.551
37	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.452.330	1.597.563
38	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.735.970	1.909.567
39	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.088.960	2.297.856
40	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.669.630	2.936.593
41	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.262.840	3.589.124
42	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.129.480	4.542.428
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dầy 0.127 mm ,giáp băng thép)			
44	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	628.520	597.641
45	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	770.030	735.471
46	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	994.500	936.309
47	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.239.770	1.198.681
48	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.512.680	1.441.814
49	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.798.340	1.725.427
50	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.157.600	2.094.224
51	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.713.510	2.694.670
52	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.308.530	3.293.213
53	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.177.360	4.159.287
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dầy 0.127 mm)			
54	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	605.440	597.641
55	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	745.260	735.471
56	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	967.790	936.309
57	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.213.220	1.198.681
58	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.485.290	1.441.814
59	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.769.600	1.725.427
60	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.146.270	2.094.224
61	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.712.730	2.694.670
62	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.309.670	3.293.213
63	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.176.490	4.159.287
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (màn chắn băng đồng 1 lớp dầy 0.05 mm)			
64	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	560.470	597.641
65	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	694.380	735.471
66	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	913.470	936.309
67	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.157.940	1.198.681
68	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.427.710	1.441.814
69	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.710.220	1.725.427
70	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.082.350	2.094.224
71	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.640.730	2.694.670
72	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.232.340	3.293.213
73	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.096.710	4.159.287

DANH MỤC 15

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN)-DMVT 2015			
1	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	kg	82.100	90.310
2	ACSR-70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1995	kg	82.100	90.310
3	ACSR-95/16 (3/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1996	kg	85.990	94.589
4	ACSR- 120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1997	kg	86.190	94.809
5	ACSR- 150/19 (24/2.8+7/1.85) TCVN 5064-1997	kg	91.670	100.837
6	ACSR-150/24 (26/2.7+7/2.1) TCVN 5064-1999	kg	87.780	96.558
7	ACSR-185/24 (24/3.15+7/2.1) TCVN 5064-2000	kg	88.260	97.086
8	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-2001	kg	88.340	97.174
9	ACSR-300/39 (24/4+7/2.65) TCVN 5064-2002	kg	85.830	94.413
10	ACSR-400/51 (54/3.05+7/3.05) TCVN 5064-2003	kg	85.100	93.610
	Dây nhôm trần xoắn theo TCVN 5064-1994			
11	A-50	kg	107.460	118.206
12	A-70	kg	106.470	117.117
13	A-95	kg	106.250	116.875
14	A-120	kg	103.890	114.279
15	A-150	kg	106.510	117.161
16	A-185	kg	106.430	117.073
17	A-240	kg	102.430	112.673
	Dây điện lực (AV) -0.6/1kV - TCVN 5935/IEC 60502-1			
18	AV-50-0,6/1kV	mét	18.300	20.130
19	AV-70-0,6/1kV	mét	24.600	27.060
20	AV-95-0,6/1kV	mét	32.800	36.080
21	AV-120-0,6/1kV	mét	40.450	44.495
22	AV-150-0,6/1kV	mét	50.340	55.374
23	AV-185-0,6/1kV	mét	62.200	68.420
24	AV-240-0,6/1kV	mét	79.660	87.626
25	AV-300-0,6/1kV	mét	99.330	109.263
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
26	LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	14.350	15.785
27	LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	20.510	22.561
28	LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	27.230	29.953
29	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	37.740	41.514
30	LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	50.710	55.781
31	LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	67.990	74.789
32	LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	83.950	92.345
33	LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	103.110	113.421

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
34	LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	21.040	23.144
35	LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	30.090	33.099
36	LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.780	43.758
37	LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	55.740	61.314
38	LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	75.140	82.654
39	LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	100.210	110.231
40	LV-ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	mét	124.250	136.675
41	LV-ABC-3x150 (3x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	152.570	167.827
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
42	LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	27.840	30.624
43	LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.630	43.593
44	LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	52.590	57.849
45	LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	73.900	81.290
46	LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	99.560	109.516
47	LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	133.050	146.355
48	LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	164.870	181.357
49	LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	201.280	221.408

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 16

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	AXV-16-0,6/1kV	mét	8.490	9.339
2	AXV-25-0,6/1kV	mét	12.100	13.310
3	AXV-35-0,6/1kV	mét	15.550	17.105
4	AXV-50-0,6/1kV	mét	20.750	22.825
5	AXV-70-0,6/1kV	mét	27.800	30.580
6	AXV-95-0,6/1kV	mét	36.250	39.875
7	AXV- 120-0,6/1kV	mét	44.860	49.346
8	AXV-150-0,6/1kV	mét	55.380	60.918
9	AXV-185-0,6/1kV	mét	67.860	74.646
10	AXV-240-0,6/1kV	mét	86.560	95.216
11	AXV-300-0,6/1kV	mét	107.020	117.722
12	AXV-400-0,6/1kv	mét	139.720	153.692
13	AXV-500-0,6/1kV	mét	172.530	189.783
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
14	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	20.600	22.660
15	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	29.380	32.318
16	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	37.230	40.953
17	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	49.290	54.219
18	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	66.190	72.809
19	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	85.320	93.852
20	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	106.130	116.743
21	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	131.740	144.914
22	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	159.920	175.912
23	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	203.320	223.652
24	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	248.520	273.372
25	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	324.250	356.675

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
26	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	26.600	29.260
27	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	38.190	42.009
28	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	49.310	54.241
29	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	66.110	72.721
30	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	90.380	99.418
31	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	117.210	128.931
32	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	145.080	159.588
33	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	179.240	197.164
34	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	220.370	242.407
35	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	280.110	308.121
36	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	345.190	379.709
37	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	451.100	496.210
38	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	32.690	35.959
39	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	47.240	51.964
40	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	61.530	67.683
41	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	83.440	91.784
42	AXV -4x70-0,6/1kV	mét	113.780	125.158
43	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	148.300	163.130
44	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	184.610	203.071
45	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	228.830	251.713
46	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	283.090	311.399
47	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	360.580	396.638
48	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	446.470	491.117

S.G.C.N:051021000001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 17

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép, vỏ PVC)			
1	AXV/DSTA-4x16-0.6/1kV	mét	87,450	96,195
2	AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	120,220	132,242
3	AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	151,070	166,177
4	AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	198,640	218,504
5	AXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	279,820	307,802
6	AXV/DSTA-4x95-0,6/l kV	mét	352,070	387,277
7	AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	429,860	472,846
8	AXV/DSTA-4x150-0,6/1kv	mét	525,740	578,314
9	AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	640,800	704,880
10	AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	803,530	883,883
11	AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	984,030	1,082,433
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1(3+1)R, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép, vỏ PVC)			
12	AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	82,630	90,893
13	AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	113,150	124,465
14	AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	180,680	198,748
15	AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	187,450	206,195
16	AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	236,750	260,425
17	AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	247,940	272,734
18	AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	322,000	354,200
19	AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	336,350	369,985
20	AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kv	mét	395,150	434,665
21	AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	413,190	454,509
22	AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/l kV	mét	468,610	515,471
23	AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	486,390	535,029
24	AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	572,930	630,223
25	AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	593,370	652,707
26	AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	716,930	788,623
27	AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	741,410	815,551
28	AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	766,020	842,622
29	AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	878,100	965,910
30	AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kv	mét	904,170	994,587

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:051021000001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 18

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế Al/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)			
1	AXV/S-35-12/20(24) kV	mét	104.190	114.609
2	AXV/S-50-12/20(24) kV	mét	112.370	123.607
3	AXV/S-70-12/20(24) kV	mét	122.820	135.102
4	AXV/S-95-12/20(24) kV	mét	134.990	148.489
5	AXV/S-120-12/20(24) kV	mét	146.180	160.798
6	AXV/S-150-12/20(24) kV	mét	186.810	205.491
7	AXV/S-185-12/20(24) kV	mét	202.720	222.992
8	AXV/S-240-12/20(24) kV	mét	226.200	248.820
9	AXV/S-300-12/20(24) kV	mét	251.430	276.573
10	AXV/S-400-12/20(24) kV	mét	319.830	351.813
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruôt dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loai cho từng lõi, vỏ PVC)			
11	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	261.500	287.650
12	AXV/SE-3x70-12/20(24) kv	mét	299.660	329.626
13	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	343.020	377.322
14	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	383.520	421.872
15	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	430.180	473.198
16	AXV/SE-3X185-12/20(24) kV	mét	487.810	536.591
17	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	565.650	622.215
18	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	651.980	717.178
19	AXV/SE-3x400-12/20(24) kv	mét	784.070	862.477
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vê -12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC60S02-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruôt dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loai, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
20	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	110.900	121.990
21	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kv	mét	125.230	137.753
22	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	140.360	154.396
23	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	155.280	170.808
24	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kv	mét	173.910	191.301
25	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kv	mét	193.060	212.366
26	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	219.400	241.340
27	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	246.970	271.667
28	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	289.440	318.384

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dầy 0.127 mm ,giáp băng thép)			
29	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	380.320	418.352
30	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	430.080	473.088
31	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	478.610	526.471
32	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kv	mét	526.520	579.172
33	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	580.200	638.220
34	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kv	mét	646.600	711.260
35	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	758.020	833.822
36	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kv	mét	853.580	938.938
37	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	994.280	1.093.708
	Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dầy 0.127 mm)			
38	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	355.150	390.665
39	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	402.940	443.234
40	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	451.660	496.826
41	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kv	mét	498.720	548.592
42	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	551.030	606.133
43	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kv	mét	614.620	676.082
44	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	757.230	832.953
45	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kv	mét	854.740	940.214
46	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	993.400	1.092.740
	Cán trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV -TCVN5935/1EC60502-2 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
47	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	81.490	89.639
48	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	94.560	104.016
49	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	111.250	122.375
50	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	125.190	137.709
51	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	141.350	155.485
52	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	164.540	180.994
53	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	192.970	212.267
54	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	225.410	247.951

S.G.C.N:051021000001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 19

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện MUYLE hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC. Dùng cho lắp ngầm hệ thống chiếu sáng)			
1	CEV/ATA-2x4 (2x7/0.85) -0.6/1kV	mét	36,280	39,908
2	CEV/ATA-2x6 (2x7/1.04) -0.6/1kV	mét	49,800	54,780
3	CEV/ATA-2x7 (2x7/1.13) -0.6/1kV	mét	58,180	63,998
4	CEV/ATA-2x10 (2x7/1.35) -0.6/1kV	mét	77,020	84,722
5	CEV/ATA-2x11 (2x7/1.4) -0.6/1kV	mét	83,810	92,191
6	CEV/ATA-2x16 (2x7/1.7) -0.6/1kV	mét	115,130	126,643
7	CEV/ATA-2x25 (2x7/2.14) -0.6/1kV	mét	172,600	189,860
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (Cấu trúc lõi khác thông dụng , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
8	DVV-6x1 (6x7/0.43) -0,6/1kV	mét	28,610	31,471
9	DVV-9x1 (9x7/0.43) -0,6/1kV	mét	41,330	45,463
10	DVV-6x1.5 (6x7/0.52) -0,6/1kV	mét	37,500	41,250
11	DVV-9x1.5 (9x7/0.52) -0,6/1kV	mét	54,550	60,005
12	DVV-6x2.5 (6x7/0.67) -0,6/1kV	mét	56,130	61,743
13	DVV-9x2.5 (9x7/0.67) -0,6/1kV	mét	82,560	90,816
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (Tiết diện 1.0mm2, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC. Dùng cho lắp ngầm hệ thống chiếu sáng)			
14	DEV/DSTA-4x1 (4x7/0.43) -0,6/1kV	mét	27,100	29,810
15	DEV/DSTA-5x1 (5x7/0.43) -0,6/1kV	mét	31,900	35,090
16	DEV/DSTA-7x1 (7x7/0.43) -0,6/1kV	mét	40,810	44,891
17	DEV/DSTA-9x1 (9x7/0.43) -0,6/1kV	mét	50,930	56,023
18	DEV/DSTA-12x1 (12x7/0.43) -0,6/1kV	mét	62,460	68,706
19	DEV/DSTA-14x1 (14x7/0.43) -0,6/1kV	mét	70,480	77,528
20	DEV/DSTA-19x1 (19x7/0.43) -0,6/1kV	mét	90,170	99,187
	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 (Tiết diện 1.5mm2, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC. Dùng cho lắp ngầm hệ thống chiếu sáng)			
21	DEV/DSTA-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	80,610	88,671
22	DEV/DSTA-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	91,440	100,584
23	DEV/DSTA-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	118,380	130,218

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA

DANH MỤC 20

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21.IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
2	CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	6.490	7.139
3	CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	9.660	10.626
4	CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	14.870	16.357
5	CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21.260	23.386
6	CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	34.250	37.675
7	CV/FR-1x16 -0,6/1kV	mét	52.520	57.772
8	CV/FR-1x25 -0,6/1kV	mét	80.010	88.011
9	CV/FR-1x35 -0,6/1kV	mét	111.560	122.716
10	CV/FR-1x50 -0,6/1kV	mét	151.240	166.364
11	CV/FR-1x70 -0,6/1kV	mét	215.990	237.589
12	CV/FR-1x95 -0,6/1kV	mét	290.030	319.033
13	CV/FR-1x120 -0,6/1kV	mét	372.590	409.849
14	CV/FR-1x150 -0,6/1kV	mét	459.920	505.912
15	CV/FR-1x185 -0,6/1kV	mét	569.530	626.483
16	CV/FR-1x240 -0,6/1kV	mét	734.750	808.225
17	CV/FR-1x300 -0,6/1kV	mét	920.280	1.012.308
18	CV/FR-1x400 -0,6/1kV	mét	1.193.220	1.312.542
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi. ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
20	CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	8.500	9.350
21	CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	11.760	12.936
22	CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	16.900	18.590
24	CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	23.390	25.729
25	CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	36.530	40.183
26	CXV/FR-1x16 -0,6/1kV	mét	55.140	60.654
27	CXV/FR-1x25 -0,6/1kV	mét	82.880	91.168
28	CXV/FR-1x35 -0,6/1kV	mét	114.740	126.214
29	CXV/FR-1x50 -0,6/1kV	mét	154.490	169.939
30	CXV/FR-1x70 -0,6/1kV	mét	219.980	241.978
31	CXV/FR-1x95 -0,6/1kV	mét	294.150	323.565
32	CXV/FR-1x120 -0,6/1kV	mét	377.460	415.206

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
33	CXV/FR-1xl50 -0,6/1kV	mét	465.640	512.204
34	CXV/FR-1x185 -0,6/1kV	mét	576.090	633.699
35	CXV/FR-1x240 -0,6/1kV	mét	742.270	816.497
36	CXV/FR-1x300 -0,6/1kV	mét	928.010	1.020.811
37	CXV/FR-1x400 -0,6/1kV	mét	1.203.790	1.324.169
38	CXV/FR-1x500 -0,6/1kV	mét	1.507.020	1.657.722
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (2 lõi ruột đồng cách điện XLPE vỏ FR-PVC)			
42	CXV/FR-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/lkV	mét	19.240	21.164
43	CXV/FR-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26.240	28.864
44	CXV/FR-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	37.200	40.920
45	CXV/FR-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	50.860	55.946
46	CXV/FR-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	78.310	86.141
47	CXV/FR-2x16 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	116.580	128.238
48	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	174.440	191.884
49	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	239.770	263.747
50	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	321.970	354.167
51	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	457.790	503.569
52	CXV/FR-2x95 -0,6/1 kV	mét	610.260	671.286
53	CXV/FR-2x120 -0,6/1kV	mét	782.580	860.838
54	CXV/FR-2x150 -0,6/1kV	mét	963.990	1.060.389
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (3 lõi ruột đồng cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
60	CXV/FR-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	25.570	28.127
61	CXV/FR-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35.680	39.248
62	CXV/FR-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	51.990	57.189
63	CXV/FR-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	72.080	79.288
64	CXV/FR-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	112.340	123.574
65	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	169.230	186.153
66	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	254.070	279.477
67	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	351.410	386.551
68	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	472.960	520.256
69	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	674.490	741.939
70	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	901.240	991.364
71	CXV/FR-3x120 -0,6/1kV	mét	1.156.760	1.272.436
72	CXV/FR-3x150 -0,6/1kV	mét	1.425.580	1.568.138

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
73	CXV/FR-3x185 -0,6/1kV	mét	1.762.560	1.938.816
74	CXV/FR-3x240 -0,6/1kV	mét	2.270.110	2.497.121
75	CXV/FR-3x300 -0,6/1kV	mét	2.837.180	3.120.898
76	CXV/FR-3x400 -0,6/1kV	mét	3.678.120	4.045.932
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/lkV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3CAT C. BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
78	CXV/FR-4 x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	45.840	50.424
79	CXV/FR-4 x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	67.300	74.030
80	CXV/FR-4 x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	93.700	103.070
81	CXV/FR-4 x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	147.330	162.063
82	CXV/FR-4 x16 -0,6/1kV	mét	222.400	244.640
83	CXV/FR-4 x25 -0,6/1kV	mét	335.160	368.676
84	CXV/FR-4 x35 -0,6/1kV	mét	464.270	510.697
85	CXV/FR-4 x50 -0,6/1kV	mét	626.560	689.216
86	CXV/FR-4 x70 -0,6/1kV	mét	894.520	983.972
87	CXV/FR-4 x95-0,6/1kV	mét	1.195.100	1.314.610
88	CXV/FR-4 x120 -0,6/1kV	mét	1.534.720	1.688.192
89	CXV/FR-4 x150 -0,6/1kV	mét	1.890.860	2.079.946
90	CXV/FR-4 x185 -0,6/1kV	mét	2.339.120	2.573.032
91	CXV/FR-4 x240 -0,6/1kV	mét	3.013.100	3.314.410
92	CXV/FR-4 x300 -0,6/1kV	mét	3.769.430	4.146.373
94	***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/lkV-TCVN 593S5IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C. BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)***			
	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	42.590	46.849
95	CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	62.360	68.596
96	CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV -	mét	87.480	96.228
97	CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	134.260	147.686
98	CXV/FR-3x16+lx10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	203.730	224.103
99	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	307.540	338.294
100	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	405.120	445.632
101	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	435.570	479.127
102	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	555.330	610.863
103	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	586.990	645.689
104	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	788.350	867.185
105	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	827.930	910.723

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
106	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1.054.470	1.159.917
107	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1.121.210	1.233.331
108	CXV/FR-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1.377.420	1.515.162
109	CXV/FR-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1.451.300	1.596.430
110	CXV/FR-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1.644.820	1.809.302
111	CXV/FR-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1.718.750	1.890.625
112	CXV/FR-3x185+l x95 -0,6/1kV	mét	2.056.920	2.262.612
113	CXV/FR-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2.648.480	2.913.328
114	CXV/FR-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2.737.440	3.011.184
115	CXV/FR-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2.847.560	3.132.316
116	CXV/FR-3.x300+1x150 -0,6/1kV	mét	3.306.200	3.636.820
117	CXV/FR-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	3.416.520	3.758.172

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 21

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện lực chậm cháy (CV/FRT-0.6/1kV)			
1	CV/FRT - 1.5 (7/0.425)-0.6/1kV	mét	5.260	5.786
2	CV/FRT - 2.5 (7/0.67)-0.6/1kV	mét	8.290	9.119
3	CV/FRT - 4 (7/0.85)-0.6/1kV	mét	13.000	14.300
4	CV/FRT - 6 (7/1.04)-0.6/1kV	mét	19.100	21.010
5	CV/FRT - 10 (7/1.35)-0.6/1kV	mét	31.920	35.112
6	CV/FRT-16-0.6/1kV	mét	49.990	54.989
7	CV/FRT-25-0.6/1kV	mét	76.730	84.403
8	CV/FRT-35-0.6/1kV	mét	108.570	119.427
9	CV/FRT-50-0.6/1kV	mét	147.620	162.382
10	CV/FRT-70-0.6/1kV	mét	211.810	232.991
11	CV/FRT-95-0.6/1kV	mét	284.920	313.412
12	CV/FRT-120-0.6/1kV	mét	366.880	403.568
13	CV/FRT-150-0.6/1kV	mét	453.460	498.806
14	CV/FRT-185-0.6/1kV	mét	562.270	618.497
15	CV/FRT-240-0.6/1kV	mét	726.410	799.051
16	CV/FRT-300-0.6/1kV	mét	911.230	1.002.353
17	CV/FRT-400-0.6/1kV	mét	1.183.610	1.301.971
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
21	CXV/FRT-1 x 1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	6.830	7.513
22	CXV/FRT-1 x 2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	9.920	10.912
23	CXV/FRT-1 x 4 (1x7/0.85) 0,6/1kV	mét	14.840	16.324
24	CXV/FRT-1 x 6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21.140	23.254
25	CXV/FRT-1 x 10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	33.940	37.334
26	CXV/FRT-1 x 16 -0,6/1kV	mét	52.070	57.277
27	CXV/FRT-1 x 25 -0,6/1kV	mét	79.380	87.318
28	CXV/FRT-1 x 35 -0,6/1kV	mét	110.820	121.902
29	CXV/FRT-1 x 50 -0,6/1kV	mét	150.150	165.165
30	CXV/FRT-1 x 70 -0,6/1kV	mét	214.990	236.489

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
31	CXV/FRT-1 x 95 -0,6/1kV	mét	288.450	317.295
32	CXV/FRT-1 x 120-0,6/1kV	mét	371.380	408.518
33	CXV/FRT-1 x 150-0,6/1kV	mét	458.570	504.427
34	CXV/FRT-1 x 185-0,6/1kV	mét	567.860	624.646
35	CXV/FRT-1 x 240-0.6/1kV	mét	733.200	806.520
36	CXV/FRT-1 x 300-0,6/1kV	mét	918.450	1.010.295
37	CXV/FRT-1 x 400-0,6/1kV	mét	1.191.910	1.311.101
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
39	CXV/FRT-2 x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	15.190	16.709
40	CXV/FRT-2 x 2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	21.850	24.035
41	CXV/FRT-2 x 4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32.630	35.893
42	CXV/FRT-2 x 6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	45.860	50.446
43	CXV/FRT-2 x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	72.610	79.871
44	CXV/FRT-2 x16 -0,6/1kV	mét	110.160	121.176
45	CXV/FRT-2 x 25 -0,6/1kV	mét	167.000	183.700
46	CXV/FRT-2 x 35 -0,6/1kV	mét	231.560	254.716
47	CXV/FRT-2 x 50 -0,6/1kv	mét	312.570	343.827
48	CXV/FRT-2 x 70 -0,6/1kV	mét	446.520	491.172
49	CXV/FRT-2 x 95 -0,6/1kV	mét	597.270	656.997
50	CXV/FRT-2 x 120 -0,6/1kV	mét	769.260	846.186
51	CXV/FRT-2 x 150-0,6/1kV	mét	949.280	1.044.208
52	CXV/FRT-2 x185-0,6/1kV	mét	1.173.560	1.290.916
53	CXV/FRT-2 x 240-0,6/1kV	mét	1.513.240	1.664.564
54	CXV/FRT-2 x 300-0,6/1kV	mét	1.892.580	2.081.838
55	CXV/FRT-2 x 400-0,6/1kV	mét	2.454.800	2.700.280
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
57	CXV/FRT-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	20.260	22.286
58	CXV/FRT-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	29.880	32.868
59	CXV/FRT-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	45.680	50.248
60	CXV/FRT-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65.130	71.643
61	CXV/FRT-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	104.460	114.906
62	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	160.000	176.000
63	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	243.430	267.773

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
64	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	339.470	373.417
65	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	459.810	505.791
66	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	659.300	725.230
67	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	883.190	971.509
68	CXV/FRT-3x120-0,6/1kV	mét	1.136.480	1.250.128
69	CXV/FRT-3x150-0,6/1kV	mét	1.404.270	1.544.697
70	CXV/FRT-3x 185-0,6/1kV	mét	1.737.760	1.911.536
71	CXV/FRT-3x240-0,6/1kV	mét	2.242.320	2.466.552
72	CXV/FRT-3x300-0,6/1kV	mét	2.807.220	3.087.942
73	CXV/FRT-3x400-0,6/1kV	mét	3.641.930	4.006.123
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
75	CXV/FRT-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.980	29.678
76	CXV/FRT-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	38.400	42.240
77	CXV/FRT-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	59.130	65.043
78	CXV/FRT-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	84.760	93.236
79	CXV/FRT-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	137.090	150.799
80	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	210.510	231.561
81	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	321.230	353.353
82	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	448.780	493.658
83	CXV/FRT-4x50 -0,6/1 kv	mét	609.140	670.054
84	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	873.490	960.839
85	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	1.171.180	1.288.298
86	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.509.560	1.660.516
87	CXV/FRT-4x150-0,6/1kV	mét	1.862.020	2.048.222
88	CXV/FRT-4x 185-0,6/1kV	mét	2.308.350	2.539.185
89	CXV/FRT-4x240-0,6/1kV	mét	2.978.210	3.276.031
90	CXV/FRT-4x300-0,6/1kV	mét	3.730.340	4.103.374
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1.IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
92	CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1	mét	54.290	59.719
93	CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1k	mét	78.680	86.548
94	CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1k	mét	124.280	136.708
95	CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1k	mét	192.100	211.310

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
96	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	294.070	323.477
97	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1 kV	mét	390.220	429.242
98	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	417.310	459.041
99	CXV/FRT-3x50+1 x25 -0,6/1kV	mét	538.000	591.800
100	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	569.340	626.274
101	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	768.420	845.262
102	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	808.370	889.207
103	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1.033.030	1.136.333
104	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.098.320	1.208.152
105	CX V/FRT-3x120+1x70-0.6/1kV	mét	1.352.590	1.487.849
106	CX V/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.425.970	1.568.567
107	CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.618.250	1.780.075
108	CX V/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.691.490	1.860.639
109	CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.027.370	2.230.107
110	CXV/FRT-3x185+1x 120-0,6/1kV	mét	2.111.120	2.322.232
111	CXV /FRT-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.616.280	2.877.908
112	CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.703.340	2.973.674
113	CXV/FRT-3x240+ 1x185-0,6/1kV	mét	2.812.920	3.094.212
114	CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	3.267.480	3.594.228
115	CX V/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	3.379.490	3.717.439

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:0510210000001-C.T.T.N.H.H
H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

DANH MỤC 22

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1KV- TCAS/NZS 5000.1 (ruột đồng)			
1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	5,340	5,874
2	CV-2.5 (7/0.67)-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	8,530	9,383
3	CV-4 (7/0.85)-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	13,540	14,894
4	CV-6 (7/1.04)-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	20,020	22,022
5	CV-10 (7/1.35)-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	33,610	36,971
6	CV -16-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	52,830	58,113
7	CV -25-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	76,570	84,227
8	CV -35-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	108,240	119,064
9	CV -50-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	147,170	161,887
10	CV -70-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	211,280	232,408
11	CV -95-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	284,200	312,620
12	CV -120-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	366,080	402,688
13	CV -150-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	452,460	497,706
14	CV -185-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	561,010	617,111
15	CV -240-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	724,840	797,324
16	CV -300-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	909,320	1,000,252
17	CV -400-0.6/1KV (TC IEC60202-1)	mét	1,181,250	1,299,375

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LiOA
S.G.C.N:05102100001-C.T.T.N.H.H

DANH MỤC 23

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp tròn mềm 2 pha cách điện PVC (VVCm) - 300/500 V - TCVN 6610-5/IEC60227			
1	VVCm 2x0.75	mét	7,420	8,162
2	VVCm 2x1.0	mét	9,150	10,065
3	VVCm 2x1.5	mét	12,300	13,530
4	VVCm 2x2.5	mét	20,020	22,022
	Cáp tròn mềm 2 pha cách điện PVC (VVCm) - 0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC60502-1			
5	VVCm 2x4.0	mét	33,200	36,520
6	VVCm 2x6.0	mét	47,080	51,788
	Cáp tròn mềm 3 pha cách điện PVC (VVCm) - 300/500 V - TCVN 6610-5/IEC60227			
7	VVCm 3x0.75	mét	10,480	11,528
8	VVCm 3x1.0	mét	12,920	14,212
9	VVCm 3x1.5	mét	17,710	19,481
10	VVCm 3x2.5	mét	28,730	31,603
	Cáp tròn mềm 3 pha cách điện PVC (VVCm) - 0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC60502-1			
11	VVCm 3x4.0	mét	46,840	51,524
12	VVCm 3x6.0	mét	67,250	73,975
	Cáp tròn mềm 4 pha cách điện PVC (VVCm) - 300/500 V - TCVN 6610-5/IEC60227			
13	VVCm 4x1.0	mét	16,870	18,557
14	VVCm 4x1.5	mét	23,130	25,443
15	VVCm 4x2.5	mét	37,270	40,997
	Cáp tròn mềm 4 pha cách điện PVC (VVCm) - 0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC60502-1			
16	VVCm 4x4.0	mét	60,740	66,814
17	VVCm 4x6.0	mét	87,670	96,437

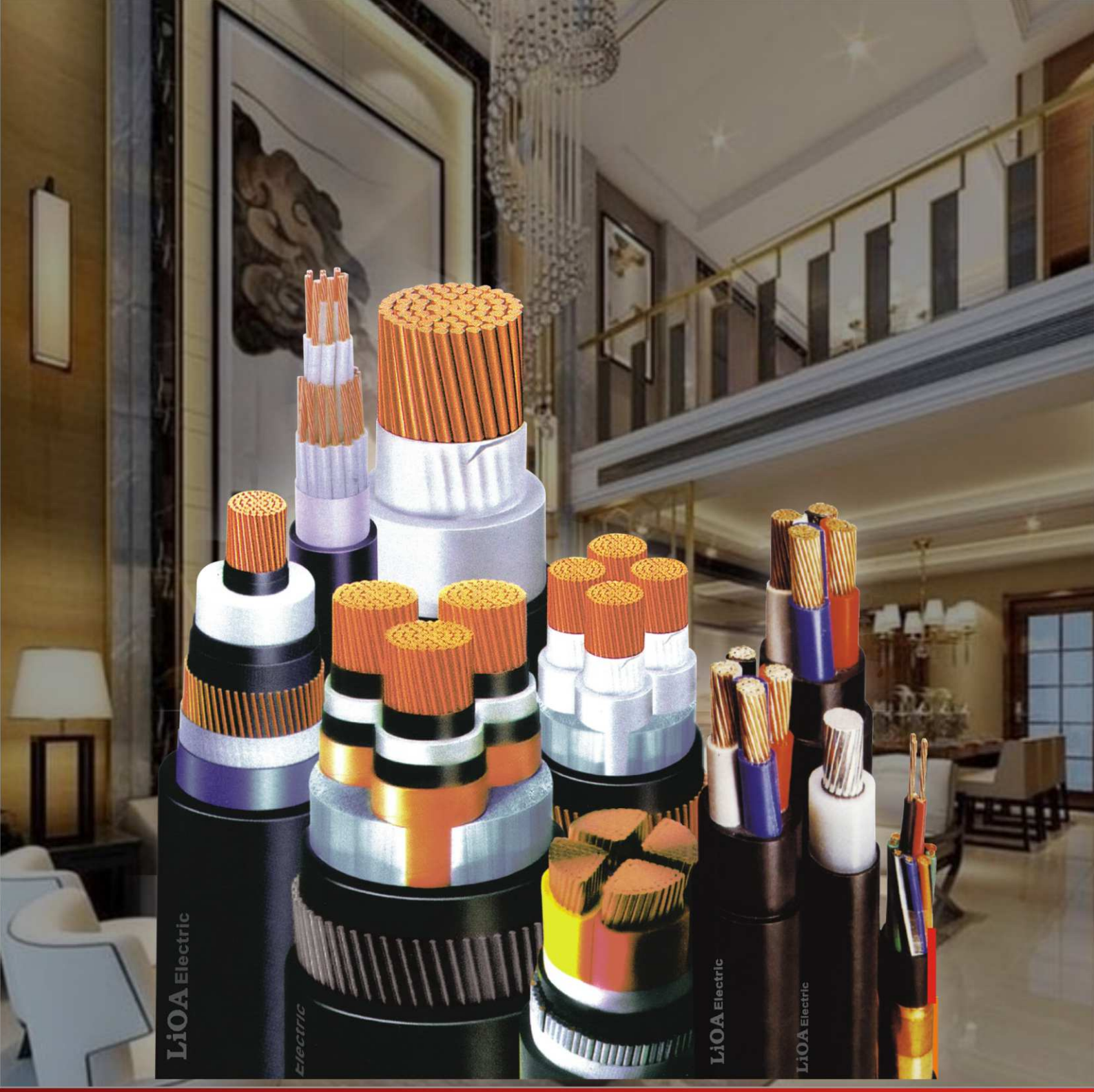

LiOA
For now & Forever!

Nhà máy Dây & CÁp điện LiOA Electric Hưng Yên

Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên

Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Đồng Nai

Đường 17A, Khu CN Biên Hòa 2, Đồng Nai

Nhat Linh Co., Ltd

lioa.com.vn